

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 03/9/2019

Về việc: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C
TỈNH KHÁNH HÒA**

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

* Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Văn Vương**

* Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Phan Thị Hồng**

2. Bà **Võ Thị Diệu Thảo**

* Thư ký ghi biên bản: Bà **Nguyễn Thị Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C - tỉnh Khánh Hòa.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C - tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông **Bùi Văn Khánh** - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, Tòa án nhân dân thành phố C mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 81/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019 về “**Ly hôn**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Phương L** - sinh năm: 1990

Hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã T, huyện B, Thành Phố H.

(Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Anh **Phùng Văn M** - sinh năm: 1990

Hộ khẩu thường trú: Thôn Y, xã P, huyện B, Thành Phố H.

Chỗ ở hiện nay: Trung tâm bảo đảm kỹ thuật 719, vùng 4 Hải Quân phường C, thành phố C1. (Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 17/3/2019, bản tự khai ngày 29/3/2019, đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 07/5/2019, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phương L và anh Phùng Văn M tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau từ năm 2016. Được ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành Phố H cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42/2016, ngày 13/10/2016.

Quá trình chung sống: Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chị L và anh M sống với nhau hòa thuận hạnh phúc được hơn hai năm, nhưng từ năm 2018 đến nay vợ chồng chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cãi nhau, không thể hòa giải được, từ đó đến nay vợ chồng chị mỗi người sống mỗi nơi, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Chị L cho rằng mâu thuẫn vợ chồng quá trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phùng Văn M.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Phương L và anh Phùng Văn M có 01 con chung là cháu Phùng Việt B - sinh ngày 10/8/2017, hiện nay cháu B do chị L nuôi dưỡng, giáo dục. Vợ chồng ly hôn, chị L yêu cầu Tòa án giao cháu B cho chị L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Phương L không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng chị Nguyễn Thị Phương L không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10/4/2019, biên bản phiên họp và hòa giải ngày 22/5/2019, bị đơn anh Phùng Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phùng Văn M xác định quá trình kết hôn, chung sống đúng như chị L đã trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng anh sống với nhau hòa thuận hạnh phúc, sau đó vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ, nguyên nhân bất đồng về quan điểm sống, nên vợ chồng không thống nhất được với nhau, anh M cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn, tình cảm vợ chồng có thể hàn gắn được, bản thân anh M vẫn còn yêu thương vợ con, nay chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, anh M không đồng ý, anh M đề nghị Tòa án hoà giải để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con cái trưởng thành.

- Về con chung: Anh Phùng Văn M xác định vợ chồng anh có 01 con chung đúng như chị L đã trình bày. Anh M không muốn ly hôn nên không có yêu cầu gì về việc chị L yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Phùng Việt B và yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Trường hợp phải giao cháu B cho chị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh M đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, nhưng anh chỉ giao cho chị L mỗi tháng 500.000 đồng tiền mặt, còn số tiền còn lại anh sẽ cấp dưỡng bằng hiện vật và trực tiếp đưa cho cháu B.

- Về tài sản chung: Anh Phùng Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng anh Phùng Văn M không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm; việc chấp hành

pháp luật của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án vi phạm Điều 70, Điều 72 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung.

* Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Bản gốc giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao giấy khai sinh cháu Phùng Việt B; Bản sao giấy chứng minh nhân dân chị Nguyễn Thị Phương L; Bản phô tô giấy chứng minh nhân dân anh Phùng Văn M; Giấy xác nhận mức lương; Đơn đề nghị chuyển vụ án; Quyết định chuyển vụ án của Tòa án nhân dân huyện B, Thành Phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Phương L yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Khánh Hòa giải quyết về việc “ly hôn” đối với anh Phùng Văn M nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị Phương L có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Phùng Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng anh M vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Phương L và anh Phùng Văn M.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phương L và anh Phùng Văn M tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 2016 và được ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành Phố H cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42/2016, ngày 13/10/2016 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Chị Nguyễn Thị Phương L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cãi nhau, không thể hòa giải được. Mặt khác, khi mâu thuẫn xảy ra, vợ chồng không có thời gian gần gũi, cùng nhau tìm ra biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng, mà mỗi người sống một nơi. Chị L không có thiện chí để hòa giải quan hệ làm cho cuộc sống ngày càng rạn nứt hơn.

Xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phùng Văn M hoàn toàn có cơ sở và cần được chấp nhận, nên cần áp dụng khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Phương L và anh Phùng Văn M có 01 con chung là cháu Phùng Việt B - sinh ngày 10/8/2017. Chị L yêu cầu Tòa án

giao cháu Phùng Việt B cho chị L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy việc giao con chưa thành niên cho người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, nhằm để con phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Hiện nay cháu B đang sống ổn định với chị L, chị L có thu nhập ổn định, nay chị L yêu cầu được nuôi cháu B. Vì vậy cần áp dụng Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị L.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Phương L không yêu cầu anh Phùng Văn M cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con. Anh M đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu B mỗi tháng 2.000.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của anh M không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- **Về tài sản chung:** Chị Nguyễn Thị Phương L và anh Phùng Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Phương L phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm về “Ly hôn” theo quy định của pháp luật; anh Phùng Văn M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phương L được ly hôn anh Phùng Văn M.

[2]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Phương L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phùng Việt B - sinh ngày 10/8/2017.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phùng Văn M về cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10 năm 2019 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

[3]. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Phương L và anh Phùng Văn M, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Phương L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm về “Ly hôn” nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu tiền số AG/2010/0009204 ngày 27/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B Thành P. Như vậy, chị Nguyễn Thị Phương L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phùng Văn M phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5]. Quy định: Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải thi hành án cho người được thi hành án) mà chưa thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[6]. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Phương L và anh Phùng Văn M có quyền kháng cáo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc niêm yết bản án sơ thẩm.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND TP C;
- THADS TP C;
- UBND xã P,
- huyện B, TP Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Văn Vương